

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)

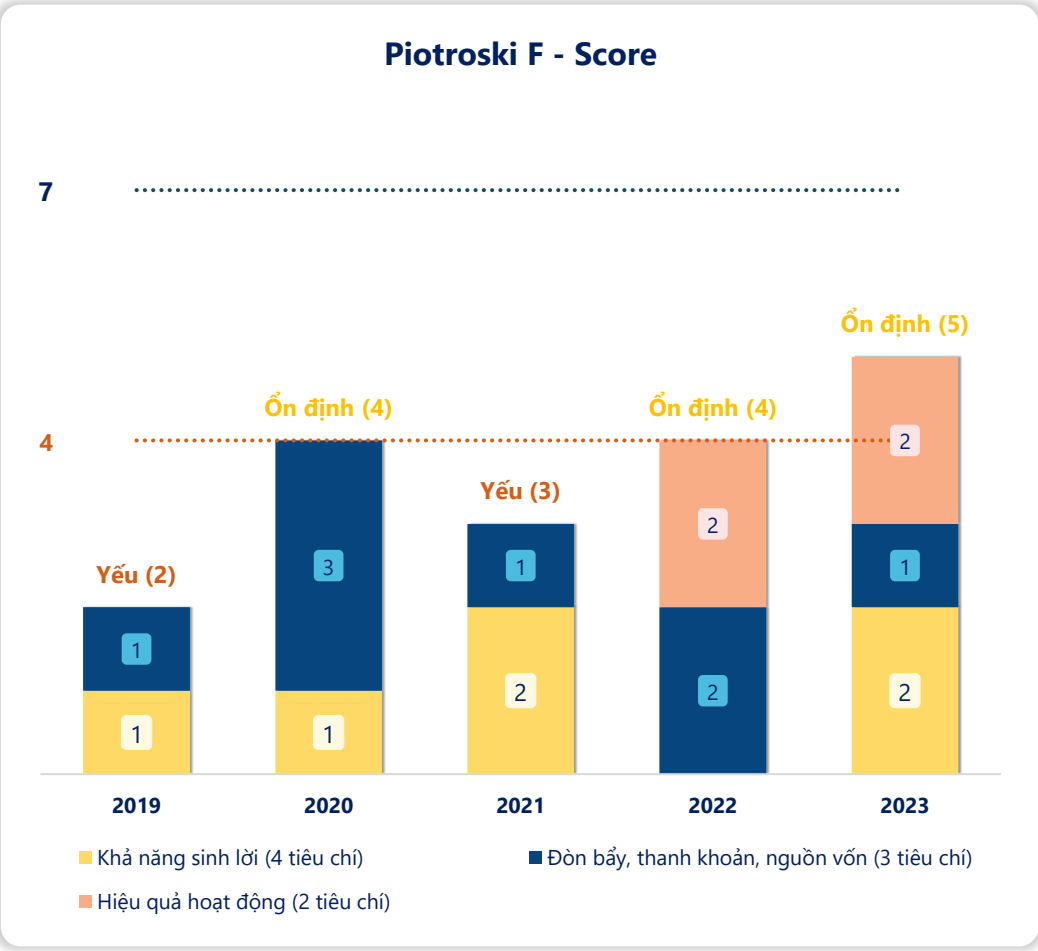
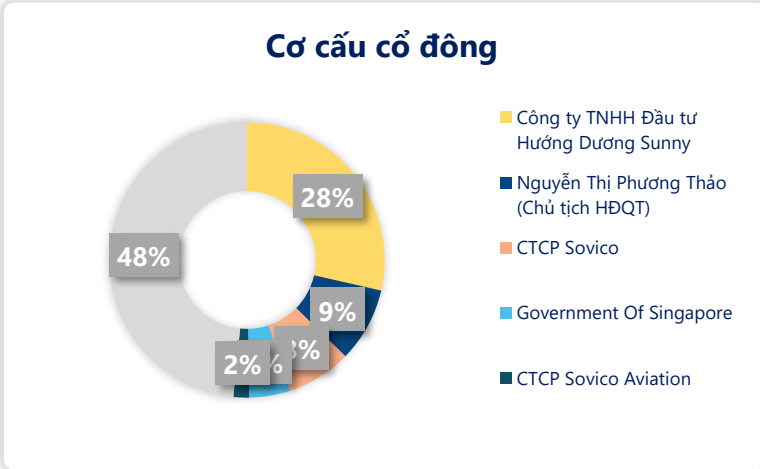
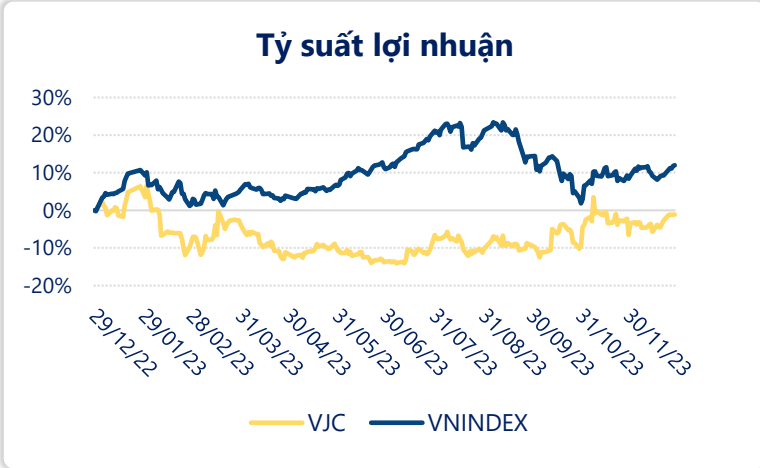
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	108,000 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.1%	13.1%	14.5%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
58,341	YoY
tỷ VNĐ	▲ 18,199
	▲ 45.3%

LN sau thuế	2023
231	YoY
tỷ VNĐ	▲ 2,493
	▲ 110%

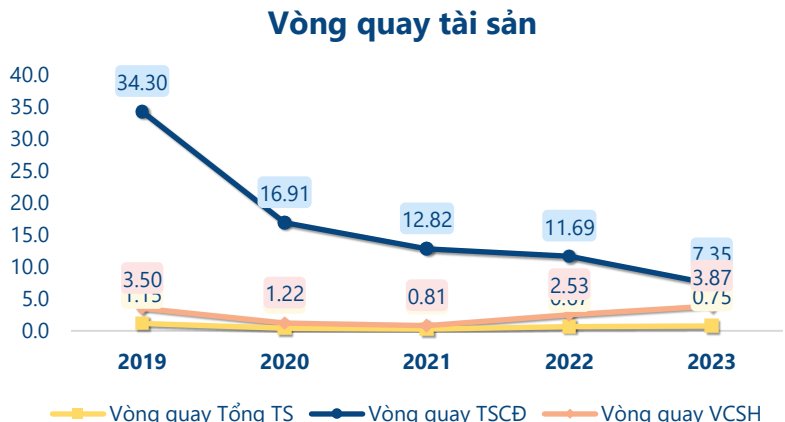
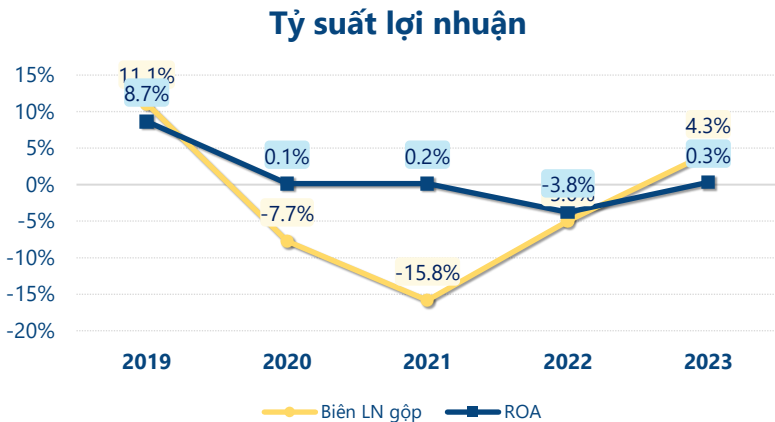
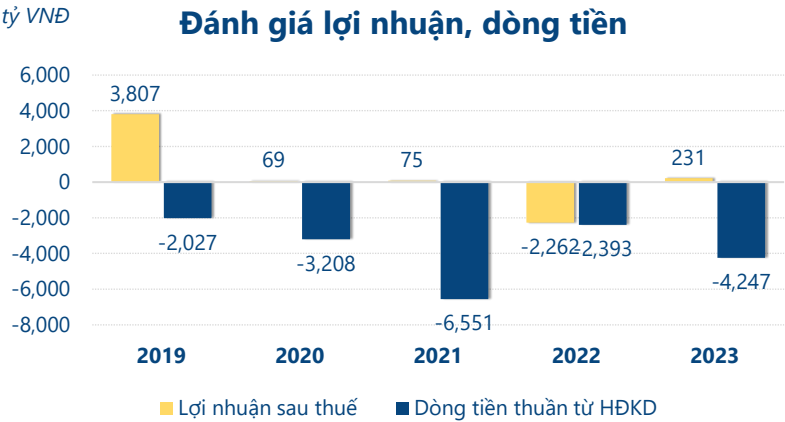


Năm 2023, F-Score của VJC đạt 5/9 cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "ổn định".

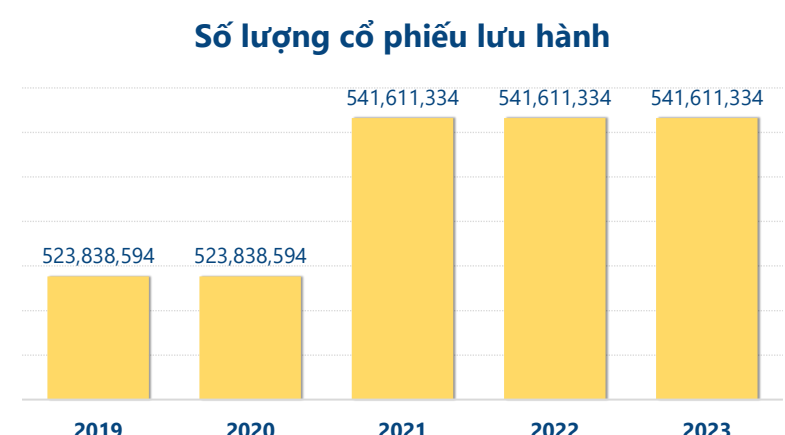
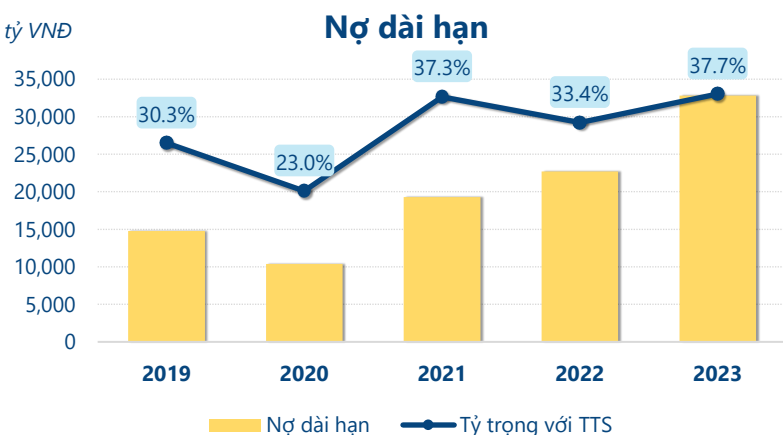
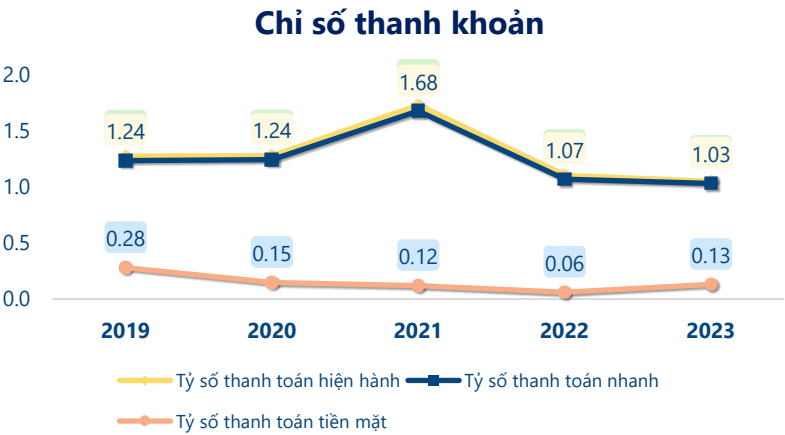
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 1/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 2/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Hàng không VIETJET (HSX: VJC)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của VJC: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	84,681	68,037	24.5%
Tài sản ngắn hạn	37,272	33,587	11.0%
Tiền và tương đương tiền	5,051	1,858	172%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	613	688	-10.8%
Phải thu ngắn hạn	30,696	29,730	3.2%
Hàng tồn kho	703	983	-28.4%
Tài sản ngắn hạn khác	209	329	-36.5%
Tài sản dài hạn	47,409	34,449	37.6%
Phải thu dài hạn	29,650	21,238	39.6%
Tài sản cố định	8,865	5,710	55.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	333	309	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	149	149	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8,411	7,043	19.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	69,048	53,139	29.9%
Nợ ngắn hạn	36,187	30,417	19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	13,878	8,550	62.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	9,764	9,660	1.1%
Nợ dài hạn	32,861	22,721	44.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	17,224	10,310	67.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	15,633	14,898	4.9%
Vốn chủ sở hữu	15,633	14,898	4.9%
Vốn điều lệ	5,416	5,416	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	50,603	18,220	12,875	40,142	58,341
Giá vốn hàng bán	44,980	19,632	14,914	42,135	55,820
Lợi nhuận gộp	5,623	-1,412	-2,039	-1,993	2,521
Doanh thu HĐTC	780	970	4,033	2,246	2,955
Chi phí TC	1,025	419	806	2,483	2,242
Chi phí lãi vay	351	453	805	1,384	1,950
LN trong công ty LKLD	-91.8	-17.7	-42.3	0	0
Chi phí bán hàng	1,004	764	608	936	1,950
Chi phí QLDN	436	375	366	534	1,099
LN thuần từ HĐKD	3,848	-2,018	172	-3,701	184
Lợi nhuận khác	721	1,773	8.42	1,052	422
LN trước thuế	4,569	-244	180	-2,649	606
Lợi nhuận sau thuế	3,807	68.7	79.7	-2,262	231
LNST của CĐ cty mẹ	3,807	68.6	74.6	-2,262	231

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,027	-3,208	-6,551	-2,393	-4,247
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3,101	1,143	-883	-1,118	-957
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,400	-369	6,393	3,480	8,412
Tiền đầu kỳ	7,165	5,364	2,926	1,868	1,858
Lưu chuyển tiền thuần	-1,728	-2,434	-1,041	-31.6	3,208
Ảnh hưởng tỷ giá	-73.1	-3.47	-17.2	21.6	-15.9
Tiền cuối kỳ	5,364	2,926	1,868	1,858	5,051